VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Khoáng sản đi kèm là khoáng sản khác nằm trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác, được thu hồi khi khai thác khoáng sản chính, kể cả khoáng

sản khác ở bãi thải của mỏ đang hoạt động mà tại thời điểm đó xác định việc sử dụng có hiệu quả kinh tế hoặc khoáng sản cùng loại với khoáng sản chính nhưng quy cách không đáp ứng tiêu chuẩn để sản xuất hàng hóa theo mục đích sử dụng ban đầu của khoáng sản đó được xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản hoặc có hàm lượng, chất lượng khác so với hàm lượng, chất lượng đã được xác định theo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận.”.

b) Bổ sung khoản 10 và khoản 11 vào Điều 2 như sau:

“10. Thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản là toàn bộ các số liệu, dữ liệu, bản đồ được thu thập và tổng hợp trong quá trình đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (sau đây gọi tắt là thông tin về khoáng sản).

11. Đơn vị xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (sau đây gọi tắt là Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có chức năng, nhiệm vụ xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (sau đây gọi tắt là chi phí phải hoàn trả).”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác đã đầu tư.

2. Việc thống kê khối lượng các hạng mục làm căn cứ xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Đối với việc sử dụng thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (kể cả các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, khí CO_2), việc xác định chi phí được căn cứ vào các hạng mục công việc, công trình địa chất bao gồm: Khoan, hào, lò,

giếng, đo karota lỗ khoan, công tác mẫu xác định chất lượng khoáng sản trong các công trình nêu trên và khối lượng bơm hút nước thí nghiệm đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, khí CO_2 đã thi công trong diện tích được cấp phép khai thác khoáng sản. Các hạng mục công trình phải được xác định trong báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản có xác định tài nguyên khoáng sản đến cấp 333 hoặc trữ lượng cấp C_2 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với việc sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản, việc xác định chi phí được căn cứ vào toàn bộ khối lượng công việc đã thi công trong diện tích thăm dò khoáng sản thể hiện trong các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản được thống kê làm căn cứ xác định chi phí phải hoàn trả bao gồm các cấp trữ lượng A, B, C_1, C_2 hoặc các cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222 và 333 trong các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (hoặc các báo cáo chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên).

4. Đơn giá tính chi phí phải hoàn trả được áp dụng theo đơn giá các hạng mục công việc, công trình thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đang có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.

Trường hợp các hạng mục công việc, công trình không có đơn giá thì áp dụng đơn giá của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có mỏ ban hành đang có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hoặc đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả tự xây dựng phương án giá trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành trong Báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

5. Phương pháp xác định chi phí phải hoàn trả thực hiện theo quy định tại Phụ lục IIa ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp chi phí phải hoàn trả cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí phải hoàn trả do nhà nước đã đầu tư

a) Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả phải mở tài khoản thu tiền hoàn trả tại Kho bạc nhà nước;

b) Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 07 ngày làm việc (kể từ ngày thu được chi phí phải hoàn trả) theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành đối với số tiền thu được sau khi trừ số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm d khoản này;

c) Chi phí phải hoàn trả cho các Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp thì nộp vào ngân sách trung ương; các Giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thì nộp vào ngân sách địa phương;

d) Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả được trích để lại 5% (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và 15% (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) số tiền hoàn trả thực thu;

đ) Việc sử dụng số tiền để lại phục vụ cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp sử dụng không hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định;

e) Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có trách nhiệm lập dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán đối với việc sử dụng phần kinh phí được trích lại từ chi phí phải hoàn trả theo đúng chế độ và quy định pháp luật hiện hành; trường hợp đang thực hiện dở dang thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định hiện hành.

8. Nội dung chi cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả:

a) Khảo sát, thu thập và xử lý số liệu, thông tin để xác định chi phí phải hoàn trả, bao gồm cả tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành), tiền công tác phí, lưu trú, thuê xe, bồi dưỡng làm thêm giờ;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật để xác định chi phí phải hoàn trả;

c) Tổng kết, đánh giá việc thực hiện xác định chi phí phải hoàn trả;

d) Mua sắm thiết bị, phương tiện, vật tư văn phòng phẩm;

đ) Kiểm tra, thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả;

e) Kiểm tra, đôn đốc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tại các tổ chức, cá nhân, công tác xác định chi phí phải hoàn trả tại các địa phương;

g) Khai thác sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản tại cơ quan lưu trữ, chi phí tổng hợp số liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước trong xác định chi phí phải hoàn trả;

h) Thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

9. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân

a) Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo nguyên tắc tự thỏa thuận bằng văn bản;

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân không tự thỏa thuận được theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản quyết định chi phí phải hoàn trả trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân đã đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về khoáng sản. Việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 10 và khoản 11 Điều này.

Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định chi phí phải hoàn trả có trách nhiệm trả kinh phí thực hiện cho đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả theo thỏa thuận giữa đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả và tổ chức, cá nhân đề nghị xác định chi phí phải hoàn trả;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về khoáng sản phải hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản theo phương thức thanh toán một lần trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Thời điểm phải hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản này được thực hiện theo điểm c khoản này và bảo đảm nộp trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả có hiệu lực.

10. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền

cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 11 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch là lãnh đạo Cục Khoáng sản Việt Nam; các Ủy viên gồm 01 đại diện Bộ Công Thương (hoặc Bộ Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; 01 đại diện các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 01 đại diện Cục Địa chất Việt Nam; 01 đại diện Cục Khoáng sản Việt Nam là Ủy viên thư ký; 01 đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 09 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường; các Ủy viên gồm 01 đại diện các Sở: Tài chính, Công Thương (hoặc Sở Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường là Ủy viên thư ký Hội đồng; 01 đại diện cơ quan thuế cấp tỉnh; 01 đại diện Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có khoáng sản khai thác và một số chuyên gia địa chất, khoáng sản;

c) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định là Cục Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường đối với hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

11. Trình tự xác định, thẩm định, phê duyệt chi phí phải hoàn trả:

a) Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả chịu trách nhiệm chủ trì lập báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định lập hồ sơ trình Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền kết quả xác định chi phí hoàn trả do cơ quan thường trực thẩm định trình theo quy định;

d) Việc xác định, thẩm định, phê duyệt chi phí phải hoàn trả do nhà nước đầu tư được thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản. Việc xác định, thẩm định, phê duyệt chi phí phải hoàn trả đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 9 Điều này được thực hiện trước khi tiếp nhận hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản; thời hạn thực hiện không quá 80 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân đã đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về khoáng sản.

đ) Các biểu mẫu: Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả; Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả; Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả được quy định tại Phụ lục IIb.

12. Việc xác định chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi phí phải hoàn trả của tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sử dụng thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng thông tin về khoáng sản do mình đầu tư hoặc thông tin về khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc tổ chức, các nhân khác đã được hoàn trả chi phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định này và có quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước không được cung cấp, chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sau 06 tháng kể từ ngày trữ lượng khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đã hết thời hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản mà tổ chức, cá nhân được phép thăm dò không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin về khoáng

sản ở khu vực đó cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng để lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản, trừ trường hợp bất khả kháng. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản có trách nhiệm hoàn trả chi phí thăm dò cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò trước đó theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Trách nhiệm nộp báo cáo được quy định như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 02 hàng năm, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải nộp báo cáo của năm trước đó quy định tại khoản 1 Điều này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi hoạt động khoáng sản. Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản theo giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải gửi báo cáo về Cục Khoáng sản Việt Nam và Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng đối với loại khoáng sản thuộc thuộc quy hoạch do các bộ quản lý;

b) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành báo cáo của năm trước đó quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi Sở Công Thương, Sở Xây dựng để phối hợp quản lý;

c) Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Cục Khoáng sản Việt Nam lập báo cáo của năm trước đó quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi bản sao báo cáo cho Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với các dự án có yếu tố đầu tư nước ngoài) để phối hợp quản lý.”.

5. Bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20 như sau:

“Điều 20a. Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đi kèm trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Trường hợp khoáng sản đi kèm (kể cả đất đá thải của mỏ có Giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực) chưa được xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản có nghĩa vụ thu hồi tối đa, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản chính có xác định khoáng sản đi kèm là vật liệu xây dựng thông thường hoặc than bùn, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản (bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với Giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trường hợp trong quá trình thăm dò phát hiện khoáng sản đi kèm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để được giải quyết như sau:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phù hợp với quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường để điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này, gửi về Bộ quản lý quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sở cấp phép theo quy định.

4. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trong quá trình khai thác phát hiện khoáng sản đi kèm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tổ chức, cá nhân lập báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được giải quyết như sau:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phù hợp với quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này, gửi về Bộ quản lý quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sở cấp phép theo quy định.

5. Trình tự, thời hạn giải quyết hồ sơ:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thời hạn giải quyết hồ sơ được thực hiện theo quy định về cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc xem xét và ban hành văn bản chấp thuận để Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

c) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản quy định tại điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục IIc ban hành kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, có văn bản gửi về Bộ quản lý về quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sơ cấp phép theo quy định. Trường hợp được bổ sung vào quy hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc cấp phép theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác khoáng sản từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao; từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng; xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (chưa được phê duyệt trữ lượng) thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.”.

7. Bổ sung Điều 37a vào sau Điều 37 như sau:

"Điều 37a. Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Các trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trữ lượng khoáng sản sau khi thăm dò nâng cấp từ các khối tài nguyên trong phạm vi Giấy phép khai thác được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức, cá nhân có đề nghị khai thác, thu hồi khoáng sản đi kèm;

c) Khi có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

d) Khi tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi phương pháp khai thác, công suất khai thác đã xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nào thì có thẩm quyền ra quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đó.

3. Quyết định điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản là văn bản pháp lý không tách rời của Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản có nghĩa vụ thực hiện thủ tục về điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công; thủ tục về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có) trước khi đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.".

8. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

"b) Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn vẫn còn trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác. Trường hợp, tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác và trữ lượng khoáng sản đề nghị gia hạn khai thác lớn hơn trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm báo cáo và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu về kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác, sản lượng khoáng sản đã khai thác và chịu trách nhiệm về số liệu đã thống kê, kiểm kê theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Khoáng sản và phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho trữ lượng khoáng sản tăng thêm.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"Điều 40. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

1. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại Điều 52 Luật Khoáng sản bao gồm toàn bộ hoặc một phần trữ lượng khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp khai thác tận thu khoáng sản và trường hợp quy định tại các Điều 53, 53a của Nghị định này.

2. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:

a) Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp hoạt động khai thác hầm lò phía dưới mặt đất của phần diện tích khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản bảo đảm không gây tác động xấu đến các đối tượng cần được bảo vệ và được cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý đối tượng đó chấp thuận theo quy định của pháp luật;

b) Không thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật;

c) Nằm trong phạm vi khu vực đề nghị khai thác được giới hạn bởi các điểm khép góc ranh giới theo bề mặt và theo chiều thẳng đứng của ranh giới đó tương ứng với mức sâu khai thác nêu trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản.".

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 41 như sau:

"c) Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản rắn;".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, trừ hộ kinh doanh phải lắp đặt trạm cân hoặc thiết bị đo lường hoặc phương pháp khác để xác định, kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan.".

12. Bổ sung Điều 42a vào sau Điều 42 như sau:

"Điều 42a. Sử dụng đất, đá thải trong quá trình khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải sử dụng đất, đá thải để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi

trường được phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phục vụ trực tiếp cho các công trình thuộc phạm vi diện tích của dự án khai thác khoáng sản.

2. Ngoài phần đất, đá thải được sử dụng cho các mục đích quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản sử dụng đất, đá thải để phục vụ các công trình giao thông, xây dựng hoặc các mục đích phát triển kinh tế, xã hội khác trên nguyên tắc thu hồi tối đa các giá trị của đất, đá thải theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.”.

13. Bổ sung khoản 5 Điều 46 như sau:

“5. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản chưa hoàn thành nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn đối với khoáng sản rắn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác từ khi được cấp phép đến thời điểm đề nghị gia hạn;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại đối với khoáng sản rắn; Giấy phép khai thác khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại; Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc Đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác, trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực được phép khai thác;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị chuyển

nhượng đối với khoáng sản rắn; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;".

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

"Điều 53. Hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình

Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản chính: Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IId ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu, bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền báo cáo đề xuất kèm theo giấy phép môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có), đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường); báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư kèm theo quyết định phê duyệt; Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu vực thực hiện dự án hoặc bản vẽ thành phần của dự án có liên quan đến khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.".

16. Bổ sung Điều 53a sau Điều 53 như sau:

"Điều 53a. Hồ sơ đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét (hồ, vùng nước công trình thủy lợi, thủy điện) và khơi thông luồng lạch

Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản chính: Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản kèm theo Bản đồ vị trí, phạm vi khu vực nạo vét và khơi thông luồng; Bản đăng ký khối lượng, kế hoạch, phương pháp, thiết bị dùng để thu hồi khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IId ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu, bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính:

a) Kế hoạch, thời gian thực hiện dự án nạo vét và khơi thông luồng lạch kèm theo quyết định phê duyệt dự án nạo vét và khơi thông luồng lạch của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo đề xuất kèm theo giấy phép môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có), đăng ký bảo vệ môi trường (trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);

c) Các giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

d) Hợp đồng thuê bến bãi chứa khoáng sản (nếu có).”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

“c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản rắn;

d) Các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ liên quan đến khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 56 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ đối với khoáng sản rắn; báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ;”.

c) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 56 như sau:

“3. Thành phần hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (đối với khoáng sản rắn) tại thời điểm đề nghị điều chỉnh;

b) Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản từ khi được phê duyệt đến thời điểm đề nghị điều chỉnh, những nội dung đề nghị điều chỉnh.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 62 như sau:

“3. Việc trình hồ sơ đăng ký khai thác/thu hồi khoáng sản thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh

và trình hồ sơ đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án xây dựng công trình hoặc có dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.

2. Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành bản xác nhận việc đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác/thu hồi khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IId ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp không xác nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thông báo và trả kết quả hồ sơ đăng ký khai thác/thu hồi khoáng sản

Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký khối lượng khai thác/thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ về hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Kiểm tra, theo dõi và tổng hợp đối với công tác xác định chi phí phải hoàn trả tại các địa phương;

d) Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xác định chi phí phải hoàn trả trên phạm vi toàn quốc của năm trước đó;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ về hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư đối với Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép theo đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành báo cáo về kết quả xác định chi phí phải hoàn trả của năm trước đó, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.";

c) Bổ sung khoản 1b vào sau khoản 1a như sau:

"1b. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra công tác thanh quyết toán việc sử dụng khoản trích để lại theo đúng quy định.".

20. Thay thế cụm từ "Báo cáo đánh giá tác động tới môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định" bằng cụm từ "báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo đề xuất kèm theo Giấy phép môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có), đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường)" tại khoản 2 Điều 39.

21. Thay thế cụm từ "Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam" bằng cụm từ "Cục Khoáng sản Việt Nam" tại khoản 4 Điều 8; khoản 3 Điều 20; khoản 1, khoản 3 Điều 24; khoản 1, khoản 2 Điều 31; khoản 1 Điều 47.

22. Bãi bỏ Điều 10, Điều 11, Điều 12; khoản 6 Điều 20; khoản 1, khoản 3 Điều 55; Điều 68; khoản 2 Điều 70.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quyền khai thác khoáng sản là quyền thăm dò, khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

2. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sau đây gọi tắt là đấu giá) là việc xác định tổ chức, cá nhân được quyền thăm dò, khai thác khoáng sản khi tham gia cuộc đấu giá theo nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này, Luật Khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản.

3. Điều kiện tham gia đấu giá là tập hợp các yêu cầu, điều kiện được áp dụng với từng cuộc đấu giá và được quy định cụ thể trong Quy chế cuộc đấu giá của cuộc đấu giá đó.

4. Người có quyền đưa tài sản ra đấu giá là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

5. Hồ sơ tham gia đấu giá là các tài liệu do tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá lập và nộp cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo yêu cầu quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.

6. Tiền trúng đấu giá là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực trúng đấu giá.

7. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá là:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Giá khởi điểm

1. Giá khởi điểm được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Nghị định quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá xác định giá khởi điểm từng cuộc đấu giá, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

3. Giá khởi điểm được quyết định trước khi thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

1. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước bằng tiền đồng Việt Nam hoặc bằng bảo lãnh ngân hàng. Tiền đặt trước được xác định tối thiểu là 5% và tối đa là 20% tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính trên cơ sở giá khởi điểm và được xác định như sau:

$T_{đt} = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R_{đt}$ (đồng)

$T_{đt}$ - Tiền đặt trước;

Q - Tài nguyên đưa ra đấu giá đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc trữ lượng khoáng sản đưa ra đấu giá đối với khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP;

K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác được quy định như sau: Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khai thác cát biển) K = 0,9; khai thác hầm lò K = 0,6; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và các trường hợp còn lại K = 1,0;

K_2 - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư: Khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, $K_2 = 0,9$; khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, $K_2 = 0,95$; các khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn còn lại, $K_2 = 1,0$;

$R_{đt}$ - Mức thu tiền đặt trước tương đương từ 5% đến 20% giá khởi điểm.

2. Việc nộp tiền đặt trước được thực hiện như sau:

Trường hợp cuộc đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản thực hiện, việc nộp tiền đặt trước được thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản; trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản của cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Tiền đặt cọc và xử lý tiền đặt cọc

1. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá được thay đổi hình thức đặt cọc bằng tiền mặt thành bảo lãnh ngân hàng hoặc ngược lại.

2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá được nhận lại tiền đặt cọc trong các trường hợp sau:

a) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đối với trường hợp đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản;

b) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đối với trường hợp đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc trong các trường hợp sau:

a) Không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản trong thời hạn quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật liên quan.

5. Tiền đặt cọc không được nhận lại trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"Điều 8. Điều kiện của tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá

Tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá khi đủ các điều kiện sau:

1. Có hồ sơ tham gia cuộc đấu giá được xét chọn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Đã nộp tiền đặt trước theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá có các quyền sau đây:

a) Tham khảo tài liệu địa chất, khoáng sản liên quan đến khu vực đấu giá theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan;

b) Khảo sát thực địa khu vực đấu giá;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện nội quy cuộc đấu giá, quy chế cuộc đấu giá;

b) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Được cấp văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá;

b) Được sử dụng thông tin về khoáng sản liên quan đến khu vực trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản sau khi hoàn thành thủ tục đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có nghĩa vụ sau đây:

a) Ký biên bản đấu giá;

b) Nộp tiền trúng đấu giá và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước theo thẩm quyền cấp phép;

d) Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước theo thẩm quyền cấp phép;

đ) Không được chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

“a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Lập kế hoạch và thông báo kế hoạch đấu giá

1. Căn cứ lập kế hoạch đấu giá:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Khu vực không đấu giá được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản phê duyệt;

c) Kết quả điều tra đánh giá, thăm dò khoáng sản và tình hình thực tế hoạt động khai thác khoáng sản; nhu cầu khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và của cả nước trong những năm tiếp theo.

2. Trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá:

Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá lập, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản làm căn cứ để triển khai thực hiện.

3. Thông báo kế hoạch đấu giá:

a) Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sau khi được phê duyệt, kế hoạch đấu giá được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản;

b) Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sau khi được phê duyệt, kế hoạch đấu giá được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Hồ sơ mời đấu giá

1. Hồ sơ mời đấu giá do cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá lập để tổ chức đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá thực hiện.

2. Hồ sơ mời đấu giá được lập với các nội dung chính sau đây:

a) Tên loại khoáng sản, vị trí, tọa độ khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá;

b) Địa điểm, thời gian dự kiến tổ chức cuộc đấu giá;

c) Thông tin về trữ lượng, tài nguyên khoáng sản; quy hoạch khoáng sản; điều kiện khai thác của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; phương thức tham khảo thông tin, tài liệu có liên quan, hiện trạng về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá;

d) Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước;

đ) Quy định về các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp tham gia đấu giá;

e) Các biểu mẫu cần có trong hồ sơ tham gia đấu giá;

g) Quy định về vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hồ sơ tham gia đấu giá

Văn bản, tài liệu trong hồ sơ tham gia đấu giá, bao gồm:

1. Bản chính: Đơn đề nghị tham gia đấu giá theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với khu vực đấu giá đã có kết quả thăm dò khoáng sản: Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có bản chính hoặc bản điện tử được ký chữ ký số

chương trình sơ bộ việc đầu tư khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá.

4. Đối với khu vực đấu giá chưa thăm dò khoáng sản: Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có bản chính hoặc bản điện tử được ký chữ ký số kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện nếu trúng đấu giá.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Trường hợp cuộc đấu giá do Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện, việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

2. Trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện, việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản phải chuyển toàn bộ hồ sơ cuộc đấu giá cho cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá để báo cáo kết quả đấu giá cho người có quyền đưa tài sản ra đấu giá.

2. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá phải trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Nội dung hồ sơ bao gồm:

a) Biên bản cuộc đấu giá theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;

c) Dự thảo văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, cơ quan theo thẩm quyền cấp phép phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá theo Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt phải có thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do và các yêu cầu bổ sung (nếu có).”.

14. Bổ sung Điều 22a vào sau Điều 22 như sau:

“Điều 22a. Hủy kết quả đấu giá và hủy Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá

1. Hủy kết quả đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Đấu giá tài sản. Văn bản hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá theo Mẫu số 08 và Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản trong thời hạn quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hủy Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Thông báo kết quả trúng đấu giá

1. Kết quả trúng đấu giá phải được thông báo công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

2. Nội dung thông báo kết quả trúng đấu giá gồm:

a) Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;

b) Tên loại khoáng sản; vị trí, tọa độ khu vực trúng đấu giá;

c) Giá trị trúng đấu giá.

3. Kết quả trúng đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khoáng sản được đấu giá.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"Điều 24. Phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá

1. Căn cứ mức thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản phê duyệt kết quả trúng đấu giá, phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá được thực hiện như phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực được phép khai thác khoáng sản thông qua hình thức không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền trúng đấu giá đối với khu vực trúng đấu giá theo thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản.

3. Trong diện tích khu vực đấu giá, mức thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với loại khoáng sản trúng đấu giá được áp dụng ổn định trong suốt thời gian được cấp phép khai thác, kể cả trường hợp trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Luật Khoáng sản và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

4. Trường hợp kết quả thăm dò khoáng sản phát hiện có loại khoáng sản khác ngoài khoáng sản đã trúng đấu giá và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản này được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.".

17. Sửa đổi Điều 27 như sau:

"Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì tổ chức đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo Cục Khoáng sản Việt Nam xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm gửi Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khoáng

sản để ra Thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền theo quy định.

4. Tổng hợp, báo cáo về công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên toàn quốc.”.

18. Bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chỉ đạo Cục Thuế địa phương nơi có các khu vực khoáng sản trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

1. Thực hiện thông báo nộp tiền gửi tổ chức, cá nhân trúng đấu giá; quản lý, đôn đốc thu, nộp và xử lý chậm nộp tiền, thực hiện xử lý vi phạm hành chính về khoản thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Thu thập hồ sơ, xem xét, giải quyết hồ sơ gia hạn thời gian nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn cấp tỉnh, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép biết, theo dõi.

4. Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chế độ hiện hành.”.

19. Bổ sung Điều 27b vào sau Điều 27a như sau:

“Điều 27b. Trách nhiệm của Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát các quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền đã phê duyệt, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh theo quy định làm cơ sở để tổ chức đấu giá.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền đã phê duyệt, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh theo quy định làm cơ sở để tổ chức đấu giá.”.

20. Bổ sung Điều 27c vào sau Điều 27b như sau:

"Điều 27c. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ trì tổ chức đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm gửi Cục Thuế địa phương để ra Thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền theo quy định.

3. Hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả đấu giá tại địa phương theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.".

21. Bãi bỏ Điều 3, Điều 7, Điều 9, khoản 3 Điều 12, Điều 13, Điều 20, Điều 21 và Điều 25.

22. Thay thế cụm từ "Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam" bằng cụm từ "Cục Khoáng sản Việt Nam" tại điểm b khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 17.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính trên các căn cứ theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính đồng Việt Nam;

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định này; đơn vị tính là m^3; tấn; kg và các đơn vị khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trị giá đơn vị khoáng sản nguyên khai, sau khai thác, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được quy định cụ thể tại Điều 7 Nghị định này; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác được quy định như sau: Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khai thác cát biển) $K_1 = 0,9$; khai thác hầm lò $K_1 = 0,6$; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và các trường hợp còn lại $K_1 = 1,0$;

K_2 - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư: Khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, $K_2 = 0,9$; khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, $K_2 = 0,95$; các khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn còn lại, $K_2 = 1,0$;

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là phần trăm (%).”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Cơ sở tính toán trữ lượng đã khai thác cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được xác định theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm; trường hợp Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm chưa đủ thông tin thì tham khảo thêm các chứng từ, tài liệu hợp pháp có liên quan.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác được quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau: Lấy lưu lượng nước m^3/ngày - đêm theo Giấy phép khai thác nhân (x) với thời hạn khai thác của Giấy phép. Thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trữ lượng tính tiền cấp quyền được xác định bằng khối lượng khoáng sản đã thu hồi thực tế trong năm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Các giấy phép được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác khoáng sản không bắt buộc phải tiến hành thăm dò, quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Luật Khoáng sản;

b) Trường hợp không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản;

c) Khai thác khoáng sản theo cơ chế đặc thù quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội;

d) Thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cải tạo nuôi trồng thủy sản.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với trường hợp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trường hợp chưa tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác và trữ lượng khoáng sản gia hạn khai thác, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp đã tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nhưng tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) và trữ lượng khoáng sản gia hạn khai thác lớn hơn trữ lượng đã tính tiền thì tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

c) Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau: Lấy lưu lượng nước m^3/ngày - đêm theo Giấy phép khai thác gia hạn nhân (x) với thời hạn khai thác của Giấy phép. Thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Hệ số quy đổi bằng 1 ($K_{qđ}$ = 1) khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai và có đơn vị tính (thứ nguyên) cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép hoặc có mức giá theo quặng kim loại tương ứng với trữ lượng khoáng sản được cấp là quặng kim loại.”.

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nhiều loại giá cho một loại khoáng sản thì việc lựa chọn giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành riêng cho từng mỏ cụ thể, chỉ áp dụng để xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho mỏ cụ thể đó;

b) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành có đơn vị tính cùng thứ nguyên với đơn vị tính trữ lượng quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho khoáng sản nguyên khai;

d) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là kim loại;

đ) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là tinh quặng.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời trong quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

Trong quá trình thẩm định, trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên ban hành chưa phù hợp với loại khoáng sản đề nghị cấp phép khai thác, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng mức giá trung bình đối với khoáng sản sau khai thác được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành để tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp phát sinh loại khoáng sản mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có tính chất lý, hóa tương tự để tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Khi giá tính thuế tài nguyên được ban hành phù hợp với quy định thì được sử dụng để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây.".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"Số tiền thu lần đầu được xác định như sau:

Đối với trường hợp cấp Giấy phép khai thác mới được xác định theo công thức sau:

$T_{lđ} = T : (X : 2) \times 30\%$

Đối với trường hợp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản

$T_{lđ} = T : (X : 2)$”

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trường hợp thu nhiều lần theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có thay đổi về giá tính thuế tài nguyên hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền phải nộp hàng năm từ lần thứ hai được Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xác định lại như sau:

$T_n = T_{hn} \times (G_n : G) \times (R_n : R)$

Trong đó:

T_n - Tiền thu lần thứ n (đơn vị tính là đồng Việt Nam).

G_n - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thông báo thu tiền lần thứ n (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

T_{hn} - Tiền thu hàng năm quy định tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

R_n - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thông báo thu tiền lần thứ n (đơn vị tính là %);

R là mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là %).”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định trong các trường hợp như sau:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

b) Từ lần thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành thông báo nộp tiền sau ngày 01 tháng 3 thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp phải tạm dừng khai thác khoáng sản theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không phải do vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì thời điểm nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong kỳ (nếu có) được lùi bằng thời gian phải tạm dừng khai thác khoáng sản, nhưng không vượt quá thời gian khai thác còn lại của Giấy phép.

Khi tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khai thác trở lại phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xác định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong thời gian tạm dừng khai thác. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian tạm dừng khai thác khoáng sản.

Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong thời gian tạm dừng khai thác được xác định tại thời điểm bắt đầu khai thác trở lại theo công thức quy định tại khoản 2a Điều này; trong đó: G_n, R_n là giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm được khai thác trở lại.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp thu hồi khoáng sản không phải thăm dò ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét lòng sông, cát nhiễm mặn từ các dự án nạo vét đường thủy nội địa, vùng nước cảng, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cải tạo nuôi trồng thủy sản, được thu hàng năm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên cuối năm, nộp một lần chậm nhất vào 31 tháng 5 của năm kế tiếp.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại khi có thay đổi về trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Giảm trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do trả lại Giấy phép khai thác, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58 Luật Khoáng sản;

b) Tăng thêm trữ lượng huy động đưa vào thiết kế khai thác do thăm dò nâng cấp hoặc bổ sung trữ lượng đã được phê duyệt nhưng chưa huy động vào thiết kế khai thác;

c) Tăng trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do trữ lượng khai thác thực tế lớn hơn trữ lượng đã tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong ranh giới khu vực cấp phép khai thác. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản lượng khai thác thực tế và khai báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 82 Luật Khoáng sản.

2. Khi thực hiện phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn tổng số tiền phải nộp sau khi điều chỉnh thì số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp thừa sẽ được hoàn trả theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp không được hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Số tiền nộp lần đầu hoặc nộp một lần đối với trường hợp trả lại Giấy phép khai thác (toàn bộ trữ lượng mỏ) hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác (tương ứng một phần trữ lượng), trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác, thời hạn khai thác theo Giấy phép đã hết nhưng chưa khai thác hết trữ lượng cấp phép, phần trữ lượng còn lại ưu tiên để gia hạn khai thác, trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thì số tiền đã nộp nhà nước không trả lại;

c) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 58 Luật Khoáng sản, không được hoàn trả số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tính đến thời điểm bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Trường hợp không giải phóng được mặt bằng để khai thác khoáng sản, số tiền được hoàn trả là số tiền tương ứng với phần trữ lượng không khai thác được do không giải phóng được mặt bằng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác trả lại toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực được phép khai thác, khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

a) Gửi văn bản đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để kiểm tra việc hoàn thành số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

b) Sau khi có kết quả kiểm tra quy định tại điểm a khoản này, có văn bản gửi đến Cục Thuế địa phương và tổ chức, cá nhân để thông báo việc tạm thời dừng thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp của các kỳ tiếp theo cho đến khi có quyết định đóng cửa mỏ, quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét gia hạn khi vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất và các trường hợp theo quy định của Luật Quản lý thuế.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

"4. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Điều kiện xác định khoản chi được trừ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó phải có chứng từ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước.

Riêng trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhiều lần có số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp lần đầu thấp hơn số phân bổ đều cho số năm khai thác nêu trên thì vào năm doanh nghiệp nộp đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ tính đến năm nộp tiền thì doanh nghiệp lựa chọn điều chỉnh tăng chi phí được trừ của kỳ tính thuế phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc của kỳ tính thuế doanh nghiệp nộp đủ tiền đối với số tiền chênh lệch giữa số phân bổ hàng năm với số nộp lần đầu.

Trường hợp có thay đổi tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản doanh nghiệp chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm trước thì khi nộp tính vào chi phí được trừ của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Đối với các giấy phép được cấp phép trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm Nghị định này có hiệu lực được xác định bằng số tiền cấp phép quyền khai thác khoáng sản chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành không điều chỉnh lại.".

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Thực hiện thông báo nộp tiền gửi tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc văn bản xác định số tiền nộp hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này; quản lý, đôn đốc thu, nộp và xử lý chậm nộp tiền, thực hiện xử lý vi phạm hành chính về khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;".

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Kho bạc Nhà nước nơi có các khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác có trách nhiệm hạch toán, cung cấp thông tin liên quan đến số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã thu, đã hoàn trả cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cho Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)".

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh giảm số lần phải nộp và tăng số tiền phải nộp từng lần thì phải có văn bản đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về cấp Giấy phép khai thác khoáng sản xem xét, quyết định điều chỉnh số lần phải nộp và số tiền nộp hàng năm.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước không đúng hạn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định này, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.".

11. Bổ sung khoản 4 vào Điều 15 như sau:

"4. Các tổ chức, cá nhân phải tạm dừng khai thác khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền mà không phải do vi phạm hành chính và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì được áp dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định này kể từ thời điểm dừng khai thác khoáng sản.”.

12. Bãi bỏ khoản 5 Điều 6; khoản 4 Điều 8; khoản 3 Điều 15.

13. Thay thế cụm từ “Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Khoáng sản Việt Nam” tại khoản 1, khoản 3 Điều 8; khoản 6 Điều 9; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 13.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 5 giờ đến 19 giờ; quy định về thời gian khai thác trong năm.”;

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Căn cứ vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian khai thác cụ thể đối với từng giấy phép, hồ sơ đăng ký nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Khu vực bến, bãi chứa cát, sỏi nằm trong phạm vi cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

"b) Tổ chức đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông để cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật về khoáng sản;".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng; giải pháp bảo vệ khoáng sản thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực sẽ tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được ban hành. Trường hợp có sự điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản thì quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực chưa phê duyệt tiền cấp quyền thì việc tính, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả thì việc tính, phê duyệt chi phí phải hoàn trả thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 18 Điều 1 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp chi phí phải hoàn trả cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

4. Trường hợp đã lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản hoặc đã thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản để tổ chức cuộc đấu giá nhưng tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai tổ chức cuộc đấu giá thì trình tự, thủ tục niêm yết, thông báo công khai và việc tổ chức đấu giá được thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản và Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp trúng đấu giá nhưng tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thì việc tính, nộp tiền trúng đấu giá được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

5. Trường hợp trúng đấu giá và đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, phê duyệt tiền trúng đấu giá trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các Quyết định phê duyệt tiền trúng đấu giá đã ban hành.

6. Các giấy phép khai thác khoáng sản, bản xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản là cát, sỏi lòng sông cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn còn thời hạn khai thác được áp dụng quy định tại Nghị định này mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, bản xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Bãi bỏ Điều 3, Điều 5 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2016/NĐ-CP NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHOÁNG SẢN

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I

Phụ lục I

QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	< 500
2	Sắt	Ngàn tấn quặng	< 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	< 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	< 10
5	Molybden	Tấn kim loại	< 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	< 50
7	Nickel	Tấn kim loại	< 500
8	Antimon	Tấn kim loại	< 200
9	Đồng	Tấn kim loại	< 4500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	< 9000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	< 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	< 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	< 30

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
16	Vàng gốc	Kg Au	< 300
17	Vàng sa khoáng	Kg Au	< 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	< 1.000
19	Barit	Ngàn tấn quặng	< 20
20	Fluorit	Ngàn tấn quặng	< 12
21	Phosphorit	Ngàn tấn	< 50
22	Serpentin	Ngàn tấn quặng	< 1.000
23	Talc	Ngàn tấn quặng	< 10
24	Dolomit	Ngàn tấn	< 120
25	Graphit	Ngàn tấn quặng	< 10
26	Muscovit	Tấn quặng	< 500
27	Bentonit	Ngàn tấn	< 100
28	Diatomit	Ngàn tấn	< 100
29	Đá hoa trắng để sản xuất bột	Ngàn tấn	< 250
30	Sét làm xi măng	Ngàn tấn	< 2.500
31	Sét làm gốm, sứ, vật liệu chịu lửa	Ngàn tấn	< 70
32	Kaolin	Ngàn tấn	< 50
33	Felspat	Ngàn tấn	< 130
34	Đá vôi làm xi măng	Triệu tấn	< 10
35	Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan, puzolan làm phụ gia xi măng	Ngàn tấn	< 300
36	Đá vôi làm vôi công nghiệp	Triệu tấn	< 5
37	Đá quarzit, thạch anh (không phải tinh thể), silic	Ngàn tấn	< 100
38	Magnesit	Ngàn tấn	< 100
39	Cát trắng thủy tinh	Ngàn tấn	< 100
40	Đá làm ốp lát các loại (tính theo thu hồi độ nguyên khối ≥ 0,4 m^3).	Ngàn m^3	< 500

2. Bãi bỏ Phụ lục II.

3. Bổ sung Phụ lục IIa:

Phụ lục IIa

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN, CHI PHÍ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

I. Phương pháp xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện bằng công thức như sau:

$T_{đg} = \sum_{i=1}^{n} (K_i \times Z_i)$ (đồng)

Trong đó:

$T_{đg}$ là chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

i là các hạng mục được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

K_i là khối lượng hạng mục công trình địa chất thứ i;

Z_i là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

II. Phương pháp xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

1. Đối với mỏ được cấp Giấy phép khai thác từ ngày Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực được xác định bằng công thức như sau:

$$T_{td} = P_{td} \times \frac{Q_{cp}}{Q_{td}} \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

a) T_{td} là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

b) P_{td} là tổng chi phí nhà nước đã đầu tư thăm dò khoáng sản, được xác định như sau:

$P_{td} = \sum_{i=1}^{n} (K_i \times Z_i) + C \times H$ (đồng)

Trong đó:

- C là chi phí khác cho công tác thăm dò khoáng sản tại thời điểm thăm dò được xác định trong báo cáo thăm dò khoáng sản;

- H là hệ số chi phí khác, được xác định như sau:

$$H = \frac{\sum K_i \times Z_i}{\sum K_i \times Z_{int}}$$

+ K_i là khối lượng hạng mục công việc thứ i

+ Z_{int} là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i tại thời điểm thăm dò khoáng sản;

+ Z_i là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

c) Q_{td} là trữ lượng khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kèm theo báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, được xác định như sau:

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng A, B, C_1, C_2:

$Q_{td} = A_{td} + B_{td} + C_{1td} + C_{2td}$

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222:

$Q_{td} = 121_{td} + 122_{td} + 221_{td} + 222_{td}$

d) Q_{cp} là phần trữ lượng khoáng sản được cấp phép khai thác và xác định như sau:

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng A, B, C_1, C_2:

$$Q_{cp} = A_{cp} + B_{cp} + C_{1cp} + \frac{C_{2cp}}{2}$$

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222:

$Q_{cp} = 121_{cp} + 122_{cp} + 221_{cp} + 222_{cp}$

2. Đối với mỏ đã được cấp giấy phép khai thác trước ngày Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực được xác định bằng công thức như sau:

$$T_{td} = P_{td} \times \frac{Q_{cl}}{Q_{td}} \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T_{td}, P_{td}, Q_{td} là các thông số được quy định tại mục 1 phần II Phụ lục này;

- Q_{c1}: là phần trữ lượng khoáng sản còn lại đã được cấp phép khai thác nhưng chưa khai thác tại thời điểm Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực. Cách xác định Q_{cl} như sau:

+ Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng phân cấp trữ lượng A, B, C_1, C_2:

$$Q_{cl} = A_{cl} + B_{cl} + C_{1cl} + \frac{C_{2cl}}{2}$$

+ Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222:

$$Q_{cl} = 121_{cl} + 122_{cl} + 221_{cl} + 222_{cl}$$

4. Bổ sung Phụ lục IIb như sau:

Phụ lục IIb

Mẫu số 01	Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
Mẫu số 02	Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Mẫu số 01

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Địa danh, ngày... tháng... năm...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
(tên khoáng sản)... tại khu vực... thuộc xã... huyện.... tỉnh...

1. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả:.....

2. Ủy viên Hội đồng:.....

- Chức vụ:.....

- Đơn vị công tác:.....

3. Nội dung đánh giá:

- ***Cơ sở pháp lý*:** ☐ Phù hợp ☐ Không phù hợp

Ý kiến bổ sung:.....

.....

.....

.....

- ***Phương pháp tính*:** ☐ Phù hợp ☐ Không phù hợp

Ý kiến bổ sung:.....

.....

.....

.....

- ***Kết quả tính***: ☐ Đạt ☐ Không đạt

Ý kiến bổ sung:.....

.....

.....

.....

- ***Kiến nghị:***

.....

.....

.....

- **Đánh giá chung:**

☐ Thông qua

☐ Thông qua có sửa đổi, bổ sung

☐ Không thông qua

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 02

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Địa danh, ngày... tháng... năm...*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
Kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)...

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.... tháng..... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số..... về việc thành lập Hội đồng thẩm định...

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại...

I. Thành phần tham dự phiên họp

1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt:.../ .....Ủy viên;
- Thành viên vắng mặt:.../. .....Ủy viên.

(Có danh sách hội đồng kèm theo).

2. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả....., đại diện gồm:

- Họ và tên:.....
- Chức vụ:.....

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản của nhà nước:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:.....
- Chức vụ:.....

II. Nội dung phiên họp

Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến theo thực tế của phiên họp hội đồng.

III. Kết luận phiên họp

1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định công bố kết luận của Hội đồng thẩm định.

2. Ý kiến khác của các Ủy viên Hội đồng (nếu có).

3. Ý kiến của đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả (nếu có).

4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản của nhà nước (nếu có).

5. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Thông qua:.../... phiếu.
- Thông qua có sửa chữa:.../... phiếu.
- Không thông qua:.../... phiếu.

Biên bản này được lập và thông qua vào... giờ... phút... cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Tên khoáng sản.
(2) Địa danh: Ghi rõ đến cấp xã.

Mẫu số 03

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-BTNMT	*Địa danh, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số..../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-BTNMT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho... (3)...;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)... lập ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-BTNMT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho... (3)... với tổng số tiền là:... đồng *(số tiền viết bằng chữ)*.

Điều 2. ...(3)... có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền hoàn trả nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số... của Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khoáng sản, Cục Khoáng sản Việt Nam mở tại Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản (*đối với trường hợp cấp Giấy phép mới*)/trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (*đối với trường hợp Giấy phép khai thác đã cấp và trường hợp hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng các Cục: Khoáng sản Việt Nam, Địa chất Việt Nam; Chánh Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; Giám đốc Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khoáng sản,... (3)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- UBND tỉnh nơi khai thác khoáng sản;
- Kho bạc nhà nước TP. Hà Nội (để phối hợp);
- Lưu: VT, KSVN (12).

Ghi chú:
(1) Tên khoáng sản.
(2) Địa danh - Ghi rõ đến cấp xã.
(3) Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND	*Địa danh, ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số..../.../NĐ-CP ngày... tháng..... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-UBND ngày... tháng...năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh... cấp cho... (3)...;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)... lập ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của...(1)... tại khu vực... thuộc...(2)... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... cấp cho... (3) với tổng số tiền là:... đồng *(số tiền viết bằng chữ)*.

Điều 2. ...(3)... có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số... của.... thuộc...) mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh (*tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương*) trước khi nộp hồ sơ cấp phép khai thác

khoáng sản hoặc... (3) có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số... của.... thuộc...) mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh (*tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương*) trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản (*đối với trường hợp cấp Giấy phép mới*)/trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (*đối với trường hợp Giấy phép khai thác đã cấp và trường hợp hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng)... *(Đơn vị có tài khoản nêu tại Điều 2 Quyết định này)*;... (*Tên tổ chức, cá nhân*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, TNMT (...).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên khoáng sản.
(2) Địa danh: Ghi rõ đến cấp xã.
(3) Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

5. Bổ sung Phụ lục IIc:

Phụ lục IIc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THĂM DÒ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...../.....	*Địa danh, ngày.... tháng.... năm....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Được phép thăm dò/khai thác (tên khoáng sản)..... tại..... thuộc xã..... huyện..... tỉnh..... theo Giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản số..... ngày.....

Xin được báo cáo kết quả đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng (tên khoáng sản)..... đi kèm như sau:

1. Khái quát về khu vực được phép thăm dò/khai thác khoáng sản:

- Thông tin về khu vực được phép thăm dò/khai thác khoáng sản;

- Thông số chính của Giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản được cấp;

- Hiện trạng khu vực thăm dò/khai thác khoáng sản.

2. Kết quả thực hiện công tác thăm dò khoáng sản/thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản/khai thác khoáng sản trong khu vực được cấp phép:

- Khối lượng hạng mục công trình thăm dò đã thực hiện/khối lượng khoáng sản đã khai thác, sử dụng;

- Kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ với nhà nước đến thời điểm lập báo cáo;

- Dấu hiệu của khoáng sản đi kèm được phát hiện trong quá trình thăm dò/khai thác khoáng sản.

3. Kết quả đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm:

- Dấu hiệu của khoáng sản đi kèm được phát hiện (thông qua các công trình thăm dò/khai thác khoáng sản);

- Thành phần khoáng vật quặng đi kèm, các tính chất về cơ lý, cấu tạo, kiến trúc và các đặc điểm khác (thông qua kết quả phân tích về thạch học, thành phần hóa, cơ lý,...);

- Diện phân bố, đặc điểm nhận dạng; dự báo về quy mô, khối lượng thông qua mức độ tin cậy của số liệu được thu thập, nghiên cứu;

- Đánh giá về điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn và điều kiện khai thác đối với khoáng sản đi kèm;

- Đánh giá sơ bộ và dự báo về tác động đến môi trường khi khai thác đồng thời với khoáng sản chính;

- Về tính chất công nghệ, khả năng làm giàu, chế biến và sử dụng trong công nghiệp, hệ số thu hồi khi khai thác;

- Các nội dung khác có liên quan.

4. Dự báo về mục đích sử dụng, hiệu quả kinh tế và kinh tế - xã hội:

5. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề xuất về phương pháp khai thác, công suất khai thác, công nghệ khai thác, thời gian khai thác;

- Các kiến nghị để triển khai thác khoáng sản đi kèm (nếu có).

Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản đồ khu vực thăm dò/khai thác khoáng sản;

- Bình đồ phân khối tính trữ lượng/Mặt cắt địa chất tính trữ lượng (trong đó có mô tả đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm);

- Kết quả phân tích mẫu về khoáng sản đi kèm;

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

6. Bổ sung Phụ lục IId:

Phụ lục IId

Mẫu số 01	Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình
Mẫu số 02	Bản đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét (hồ, vùng nước công trình thủy lợi, thủy điện) và khơi thông luồng lạch
Mẫu số 03	Bản xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

BẢN ĐĂNG KÝ
Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Tên Dự án.....;

Công trình, dự án...(1)..... đã được...(2)... chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư chấp thuận, quyết định đầu tư tại văn bản số:... ngày.... tháng.... năm....

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KHU VỰC, CÔNG SUẤT, KHỐI LƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRONG DIỆN TÍCH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực đăng ký khai thác khoáng sản:....

2. Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km^2), được giới hạn bởi các điểm góc..... có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo.

3. Tổng trữ lượng khoáng sản khai thác:..... (tấn, m^3,...)

4. Công suất khai thác.....(tấn, m^3,...)/năm.

5. Mức sâu khai thác: từ mức... m đến mức... m (theo thiết kế của Dự án đầu tư xây dựng công trình).

6. Phương pháp khai thác:.....

7. Tổng thời gian khai thác:... (tháng) kể từ ngày được cấp Bản xác nhận.

8. Kế hoạch khai thác, gồm: Thời gian dự kiến khai thác theo tháng/năm cho từng khu vực tương ứng với khối lượng khoáng sản theo tiến độ triển khai dự án; các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn lao động, môi trường khu vực khai thác trong quá trình khai thác.

9. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng để khai thác:...

10. Các nội dung về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

TÊN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày.... tháng.... năm....

BẢN ĐĂNG KÝ
Bản đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét (hồ, vùng nước công trình thủy lợi, thủy điện) và khơi thông luồng lạch

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Tên Dự án.....;

Dự án...(1)..... đã được...(2)... chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư chấp thuận, quyết định đầu tư tại văn bản số:... ngày..... tháng.... năm....

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KHỐI LƯỢNG KHOÁNG SẢN THU HỒI TỪ DỰ ÁN NẠO VÉT (HỒ, VÙNG NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN) VÀ KHƠI THÔNG LUỒNG LẠCH

1. Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản:.....

2. Diện tích khu vực thu hồi khoáng sản:..... (ha, km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo.

3. Tổng khối lượng khoáng sản được thu hồi..... (tấn, m^3,...).

4. Mức sâu: từ mức... m đến mức... m (theo thiết kế của Dự án).

5. Công nghệ khai thác:.....

6. Thời gian thu hồi khoáng sản:..... (tháng/năm) kể từ ngày được cấp Bản xác nhận.

7. Kế hoạch thu hồi, gồm: Thời gian dự kiến thu hồi theo tháng/năm cho từng khu vực tương ứng với khối lượng khoáng sản theo tiến độ triển khai dự án; các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn lao động, môi trường khu vực thu hồi khoáng sản.

8. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng để thu hồi khoáng sản:...

9. Các nội dung về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

TÊN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Địa danh, ngày.... tháng.... năm....
Số...../XN-UBND	

BẢN XÁC NHẬN
Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số..... /.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Xét đề nghị của...(1)... tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình...(2)... ngày... tháng... năm... tại....(5)...

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

XÁC NHẬN:

1.....(1) đã đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình (2), với các nội dung chính sau đây:

a) Tên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.....(3);

b) Vị trí khu vực khai thác khoáng sản:.... thuộc.....(5)... ;

c) Khu vực có diện tích... m^2/ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ nêu chi tiết tại Phụ lục và Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo;

d) Tổng trữ lượng khoáng sản.....(3) được phép khai thác:... tấn (m^3);

đ) Mức sâu/độ cao khai thác: Từ mức... đến mức.....m;

e) Phương pháp khai thác:.....(4);

g) Công suất khai thác:... tấn (m^3)/năm;

h) Kế hoạch khai thác:.... (có Bảng kế hoạch khai thác kèm theo);

i) Thiết bị khai thác:... (có Bảng danh mục kèm theo);

k) Thời gian khai thác:...tháng, kể từ ngày ký Bản xác nhận.

2. ... (1).....có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc khai thác khoáng sản (tên khoáng sản) theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên; chỉ cung cấp khoáng sản để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng công trình (2);

b) Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan;

c) Định kỳ 06 tháng báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố để tổng hợp, quản lý theo quy định;

d) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác.

Nơi nhận:
- .....(1) (bản chính);
- Sở TNMT tỉnh/thành phố... (bản chính);
- Cục KSVN (bản sao);
- Lưu:...

TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản.

(2) Tên của dự án đầu tư xây dựng công trình.

(3) Tên khoáng sản.

(4) Lộ thiên/hầm lò.

(5) Địa danh: Ghi đến địa bàn cấp xã.

II. BỔ SUNG PHỤ LỤC NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2012/NĐ-CP NGÀY 26 THÁNG 3 NĂM 2012 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHƯ SAU:

Phụ lục

Mẫu số 01	Biên bản giao nhận nộp tiền đặt trước (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng)
Mẫu số 02	Biên bản trả tiền đặt trước/tiền đặt cọc (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng)
Mẫu số 03	Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 04	Văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác khoáng sản
Mẫu số 05	Biên bản đấu giá quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 06	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường)
Mẫu số 07	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 08	Quyết định hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường)
Mẫu số 09	Quyết định hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 10	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại tỉnh/thành phố.....

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TIỀN ĐẶT TRƯỚC
(HOẶC VĂN BẢN BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG)

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại:.....

Chúng tôi gồm:

1. BÊN GIAO ***(sau đây được gọi là "Bên A"):***

Ông (Bà):.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:..... cấp ngày.... tại.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)).

Đại diện cho tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá:.....

.....

2. BÊN NHẬN ***(sau đây được gọi là "Bên B"):***

Ông (Bà):.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:.....; cấp ngày.... tại.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)).

Đại diện cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá.

Hai bên đã tiến hành lập Biên bản giao nhận tiền đặt trước (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng) theo hồ sơ mời tham gia đấu giá tại.....

Hai bên thống nhất với nội dung như sau:

1. Bên B đã nhận đủ số tiền đặt trước (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng) do Bên A giao là:..... (*Bằng chữ.....triệu đồng chẵn).*

2. Lý do nộp tiền đặt trước: Tham gia cuộc đấu giá theo hồ sơ mời đấu giá tại khu vực (vị trí địa lý khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản).

3. Biên bản giao nhận này được lập thành 02 bản giống nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm bằng chứng cho việc thực hiện tham dự cuộc đấu giá vào hồi.... giờ..... ngày..... tháng.... năm....

Đại diện bên B	**Đại diện bên A**
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TRẢ TIỀN ĐẶT TRƯỚC/TIỀN ĐẶT CỌC
(HOẶC VĂN BẢN BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG)

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại:.....

Chúng tôi gồm:

1. BÊN NHẬN ***(sau đây được gọi là "Bên A"):***

Ông (Bà):.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:.....cấp ngày..... tại.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)

Đại diện cho tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá:.....

2. BÊN TRẢ ***(sau đây được gọi là "Bên B"):***

Ông (Bà):.....

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:..... cấp ngày…..... tại.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)).

Đại diện cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá.

Hai bên đã tiến hành lập Biên bản trả tiền đặt trước/tiền đặt cọc (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng) theo hồ sơ mời tham gia đấu giá tại.....

Hai bên thống nhất với nội dung như sau:

1. Bên A đã nhận đủ số tiền đặt trước/tiền đặt cọc (hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng) do Bên B trả là:..... (*Bằng chữ..... triệu đồng chẵn).*

2. Lý do trả tiền đặt trước/tiền đặt cọc:.....

3. Biên bản này được lập thành 02 bản giống nhau, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện bên B	**Đại diện bên A**
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

(Tên tổ chức, cá nhân):.....;

Quyết định thành lập doanh nghiệp số...., ngày..... tháng..... năm... (Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm...)

Trụ sở tại.....;

Điện thoại:.....; Fax.....;

Xin đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố*.....) thông báo tại khu vực mỏ.....;

(Tên tổ chức, cá nhân) xin cam kết:

1. Đã nghiên cứu tài liệu khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản và hồ sơ mời đấu giá, Quy chế cuộc đấu giá tại (*Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố*)..... và tự nguyện đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Chấp nhận tham gia đấu giá theo hình thức đấu giá mà Bộ Tài nguyên và Môi trường *(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố*.....) lựa chọn cho cuộc đấu giá.

3. Khi tham gia đấu giá, (tên tổ chức, cá nhân) cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

..., ngày... tháng... năm...
Tên tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VĂN BẢN GIỚI THIỆU
NĂNG LỰC KINH NGHIỆM TRONG THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

I. Thông tin chung

1. Tính pháp lý

a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

- Họ tên.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:..... cấp ngày.... tại.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)

- Nơi thường trú:.....

- Nơi ở hiện tại (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email):.....

b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:

- Tên doanh nghiệp/tổ chức:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập (số, ngày cấp, nơi cấp):.....

- Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

+ Họ tên.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/:..... cấp ngày..... tại

.....; (hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)).

+ Chức vụ:.....

+ Nơi thường trú:.....

+ Nơi ở hiện tại (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email):.....

2. Tổng số năm kinh nghiệm:

Loại hình công việc	Số năm kinh nghiệm
- Thăm dò	
- Khai thác	
- Khác	
-	

3. Năng lực tài chính

TT	Chỉ tiêu tài chính	Năm... (của năm gần nhất)
1	Tổng tài sản	
2	Tổng nợ phải trả	
3	Tài sản ngắn hạn	
4	Nợ ngắn hạn	
5	Doanh thu	
6	Lợi nhuận trước thuế	
7	Lợi nhuận sau thuế	

4. Bảng kê khai máy móc thiết bị khai thác chủ yếu

Tên thiết bị (loại, kiểu, nhãn hiệu)	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Số thiết bị		Chất lượng thực hiện nay
				Thuộc sở hữu	Đi thuê	

II. Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, tiêu thụ sản phẩm

1. Nội dung dự án đầu tư (phác thảo).

2. Giới thiệu về công nghệ của dự án (nếu có).

3. Giới thiệu về năng lực kinh nghiệm: Kinh nghiệm của nhà đầu tư trong lĩnh vực đầu tư này hoặc có đơn vị có kinh nghiệm tham gia với nhà đầu tư.

4. Giới thiệu về năng lực tài chính thực hiện dự án.

III. Kiến nghị và cam kết

1. Kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Cam kết về tính chính xác của nội dung hồ sơ tham gia đấu giá.

..., ngày... tháng... năm...

Đại diện tổ chức, cá nhân

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ.....;

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm....., tại..... tổ chức đấu giá tài sản/Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố*.....)/tổ chức cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.....;

Giá khởi điểm:.....

I. Thành phần tham dự

* Khách mời chứng kiến việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*Họ và tên, chức vụ, nơi công tác*):

1. .....;

2. .....;

3. .....;

* Đấu giá viên (*Họ và tên, số Thẻ đấu giá viên)*/Thành viên Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*Họ và tên, chức vụ, nơi công tác*):

1. .....;

2. .....;

3. .....;

* Người tham gia đấu giá *(Họ và tên, Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân, địa chỉ liên lạc, nếu nhiều người thì có danh sách kèm theo*):

1. .....;

2. .....;

3. .....;

4. .....;

II. Diễn biến cụ thể của cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản

.....

.....

.....

Sau..... lần trả giá, người trả giá cao nhất là Ông/Bà.....;

Đại diện cho (*Tên tổ chức, cá nhân*)....., địa chỉ.....

.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:..... cấp ngày..... tại.....;

Với giá đã trả là.....*%.*

(*viết bằng chữ*.....)

Cuộc đấu giá kết thúc vào lúc..... giờ cùng ngày. Các bên cùng thống nhất ký tên.

Biên bản cuộc đấu giá được lập thành... bản, có giá trị pháp lý như nhau và được gửi cho các cơ quan:

.....

.....

Người điều hành cuộc đấu giá *(Ký, ghi rõ họ, tên)*	**Người ghi biên bản** *(Ký, ghi rõ họ, tên)*
Người trúng đấu giá *(Ký, ghi rõ họ, tên)*	**Đại diện người tham gia đấu giá** *(Ký, ghi rõ họ, tên)*

Đại diện người có quyền đưa tài sản ra đấu giá

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 06

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-BTNMT	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Biên bản đấu giá cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản tổ chức ngày... tháng... năm...

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác (*tên, loại khoáng sản)* tại khu vực: *(vị trí, tọa độ, diện tích khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản*)

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá:.....

2. Mức thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.....*%.*

3. Diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm...%; diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm.....%.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày.... tháng... năm...

Điều 3. Cục Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ theo quy định cấp phép, trình cấp phép...

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng các Cục: Khoáng sản Việt Nam, Địa chất Việt Nam; Chánh Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;...*(Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....;* Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:** - Như Điều 4; - UBND tỉnh/thành phố... - (Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá); - Lưu: HS, VT.	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-UBND	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Biên bản cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản tổ chức ngày... tháng... năm...

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác (*tên, loại khoáng sản*) tại khu vực: (*vị trí, tọa độ, diện tích khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản*)

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá:.....

2. Mức thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.....*%.*

3. Diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm...%. Diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm.....%.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày... tháng... năm 20...

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ theo quy định cấp phép, trình cấp phép...

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,...*(các đơn vị có liên quan khác)....,... (Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....;* Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:** - Như Điều 4; - Bộ TNMT; - Cục KSVN; - (Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá); - Lưu: HS, VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** (*Ký tên, đóng dấu*)

Mẫu số 08

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-BTNMT	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản....., tại khu vực.....

Điều 2. Lý do hủy kết quả trúng đấu giá.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam,..... *(các đơn vị có liên quan khác)....;..... (Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....;* Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:** - Như Điều 3; - UBND tỉnh/thành phố...; - Cục KSVN; - Tổ chức, cá nhân liên quan; - Lưu: HS, VT.	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...../QĐ-UBND	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số..... /.../NĐ-CP ngày....tháng...năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoảng sản....., tại khu vực.....

Điều 2. Lý do hủy kết quả trúng đấu giá.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....*(các đơn vị có liên quan khác)....,... (Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....;* Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Bộ TNMT; - Cục KSVN; - Sở Tài nguyên và Môi trường; - Tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: HS, VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../UBND-BC	*..., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại tỉnh/thành phố.....

Từ ngày.... tháng..... năm... đến ngày..... tháng.... năm...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. Tình hình hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại tỉnh/thành phố.....

1. Đánh giá tình hình hoạt động:

a) Về kết quả đạt được:

b) Về hạn chế, tồn tại:

2. Những khó khăn, vướng mắc (nêu rõ nguyên nhân):

II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại tỉnh/thành phố.....

Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố giao.

III. Đề xuất và kiến nghị

1. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và các cơ quan có liên quan ở địa phương:

2. Đối với Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan:

Nơi nhận: - Như trên; - ....., - Lưu:.....	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2019/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

Phụ lục I

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	**Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn**	
1	Cát, sỏi, sạn lòng sông, suối, bãi bồi; sét gạch ngói	5
2	Các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)	3
3	Than bùn	1
4	Nguyên liệu sản xuất cát nghiền	1
II	**Nhóm khoáng sản nhiên liệu**	
	Than các loại (trừ than bùn)	2
III	**Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp**	
1	Đá khối làm ốp lát các loại	1
2	Cát trắng, sét chịu lửa, caolin, diatomit	2
3	Đá hoa trắng, đá silic sản xuất bột siêu mịn	1
4	Đá vôi nguyên liệu xi măng	3
5	Sét nguyên liệu xi măng	2
6	Đá vôi, đolomit dùng trong công nghiệp	1
7	Khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp còn lại	2
IV	**Nhóm khoáng sản kim loại**	**2**
V	**Đất hiếm**	**2**
VI	**Nhóm khoáng sản đá quý, đá trang trí mỹ nghệ**	
1	Đá quý	2
2	Đá bán quý, đá trang trí mỹ nghệ	1
VII	**Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO_2**	**1**

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

Phụ lục II

Quy định cách xác định hệ số quy đổi $K_{qđ}$

I. Kqđ là hệ số quy đổi (được làm tròn đến số thập phân thứ ba)

Ví dụ: $K_{qđ}$ = 0,2532133, được làm tròn $K_{qđ}$ = 0,253.

II. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi Kqđ bao gồm:

1. C_m là hàm lượng kim loại trung bình trong mỏ được xác định bằng tổng trữ lượng kim loại chia (:) cho tổng trữ lượng quặng kim loại được ghi trong Quyết định do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể theo công thức:

$C_m = Q_{kl} : Q_q$

Trong đó:

- Q_{kl} là tổng trữ lượng kim loại được phê duyệt;

- Q_q là tổng trữ lượng quặng kim loại ghi trong quyết định phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Ví dụ: Quyết định phê duyệt trữ lượng ghi là 1.936.000 (tấn) quặng đồng nguyên khai tương ứng với trữ lượng kim loại Cu là 20.659 (tấn). Căn cứ công thức nêu trên, hàm lượng C_m được tính như sau:

C_m = 20.659 (tấn) : 1.936.000 (tấn) x 100% ≈ 1,067% (đã làm tròn)

2. C_{max} là hàm lượng kim loại lớn nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. C_{min} là hàm lượng kim loại nhỏ nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. C là hàm lượng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. C_{tq} là hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng để xác định giá tính thuế tài nguyên.

6. H_n là hệ số nở rời để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai) được xác định theo đặc tính cơ lý của từng loại, nhóm khoáng sản và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Ví dụ: H_n = 1,475128, được làm tròn H_n = 1,475.

7. D là thể trọng tự nhiên của khoáng sản (hoặc dung trọng tự nhiên, khối lượng riêng... hoặc các thuật ngữ tương đương thể hiện khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt.

Ví dụ: Trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác (trong lòng đất) có đơn vị là m^3 (hoặc tấn), trong khi khoáng sản nguyên khai sau khai thác (đã nở rời) có đơn vị là m^3.

III. Xác định hệ số quy đổi Kqđ đối với nhóm khoáng sản kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi $K_{qđ}$ đối với các trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo khoảng hàm lượng quặng kim loại:

a) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nằm trong các khoảng hàm lượng quặng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng (=) giá tính thuế tài nguyên đã ban hành tương ứng ở khoảng hàm lượng quặng kim loại này, cụ thể theo công thức sau:

$K_{qđ} = 1$

Ví dụ: giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN được ban hành theo các khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) như sau:

Bảng 1

STT	Loại khoáng sản	Giá tính thuế TN (đồng/tấn)
1	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì + kẽm < 10%)	1.100.000
2	Quặng sunfua chì - kẽm 10% ≤ (hàm lượng Pb+Zn) < 15%	1.200.000
3	Quặng sunfua chì - kẽm 15% ≤ (hàm lượng Pb+Zn) < 20%	1.500.000
4	Quặng sunfua chì - kẽm 20% ≤ (hàm lượng Pb+Zn) < 25%	2.500.000
5	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng Pb+Zn ≥ 25%)	3.000.000

Sau khi xác định C_m theo quy định tại mục 1 phần II Phụ lục này, nếu mỏ A_1 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ C_m = 16,8% (Pb+ Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 15% đến 20% là 1.500.000 đồng/tấn (Mục 3 Bảng 1 nêu trên); tương tự nếu mỏ A_2 có hàm

lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ C_m = 24,5% (Pb + Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 20% đến 25% là 2.500.000 đồng/tấn (Mục 4 Bảng 1 nêu trên).

b) Trường hợp hàm lượng thực tế kim loại trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) lớn hơn hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định bằng hàm lượng thực tế kim loại trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}), cụ thể theo công thức:

$K_{qđ} = C_m : C_{max}$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ B có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình là C_m = 26%; trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) lớn nhất là 25% (Mục 5 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ}$ = 26% (C_m) : 25% (C_{max}) = 1,040

c) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nhỏ hơn hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi $K_{qđ}$ xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}), cụ thể theo công thức:

$K_{qđ} = C_m : C_{min}$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ X có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình C_m = 8%, trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) nhỏ nhất là 10% (Mục 1 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ}$ = 8% (C_m) : 10% (C_{min}) = 0,800

2. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chỉ quy định mức giá duy nhất cho một giá trị hàm lượng quặng kim loại (C) thì hệ số quy đổi $K_{qđ}$ xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại (C), cụ thể theo công thức:

$K_{qđ} = C_m : C$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ D có hàm lượng kim loại thiếc (Sn) thực tế trung bình trong mỏ là C_m = 0,41%, trong khi bảng giá tính thuế

tài nguyên của tỉnh NA ban hành được quy về hàm lượng quặng kim loại thiếc (Sn) là 70%. Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ}$ = 0,41% (C_m) : 70% (C) = 0,006 (làm tròn)

3. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo tinh quặng kim loại thì hệ số quy đổi $K_{qđ}$ xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng (C_{tq}), cụ thể theo công thức:

Kqđ = Cm : Ctq

Ví dụ: quặng đồng mỏ E có hàm lượng trung bình trong mỏ là C_m = 1,2% Cu, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh YB ban hành theo tinh quặng đồng (Cu) có hàm lượng trung bình là C_{tq} = 25,6%. Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ}$ = 1,2% (C_m) : 25,6% (C_{tq}) = 0,047 (làm tròn)

4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho nhiều kim loại, tinh quặng hoặc hợp phần có ích thì công thức xác định hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định tương tự đối với mỗi một kim loại hoặc hợp phần có ích quy định tại mục 1, mục 2 và mục 3 phần III Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ wonfram - đa kim được cấp phép khai thác Wolfram, Flourspar, Đồng, Bismut, bảng giá tính thuế tài nguyên có giá xác định theo tinh quặng đối với Wolfram, Flourspar, Đồng và giá theo kim loại đối với Bismut. Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ theo từng hợp phần có ích được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Hợp phần có ích	Hàm lượng trung bình trong mỏ (C_m)	Hàm lượng tinh quặng trong bảng giá tính thuế tài nguyên	Kqđ
Vonfram (WO_3)	0,2%	60%	0,003
Flourspar (CaF_2)	8,08%	97%	0,083
Đồng (Cu)	0,18%	20%	0,009
Bismut (Bi)	0,1%	70%	0,001

IV. Xác định hệ số quy đổi Kqđ đối với nhóm khoáng sản không kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi $K_{qđ}$ đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành là giá khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng:

a) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép khai thác là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định theo công thức sau:

$K_{qđ} = H_n$

Ví dụ: đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường là khoáng sản rắn khi khai thác phải nổ mìn (đá cứng đã nổ mìn tơi), trong khi tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi, Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447:2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ} = H_n = 1,475$

b) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là tấn (tấn trong lòng đất), hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định theo công thức sau:

$K_{qđ} = H_n : D$

Ví dụ: theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là D = 2,68, trong khi hệ số nở rời đối với đá vôi xi măng (đá cứng đã nổ mìn tơi) là H_n = 1,475. Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ} = H_n : D = 1,475 : 2,68 = 0,550$ (làm tròn)

2. Công thức xác định hệ số quy đổi $K_{qđ}$ đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho khoáng sản không kim loại theo hợp phần có ích là tỷ lệ phần trăm được xác định tương tự quy định tại mục 2 phần III Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ cao lanh - pyrophilit có hàm lượng Al_2O_3 trung bình thực tế theo quyết định phê duyệt trữ lượng là C_m = 20,16%, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh QN ban hành đối với đá caolanh - pyrophilit có hàm lượng Al_2O_3< 25% (C). Khi đó hệ số quy đổi $K_{qđ}$ được xác định là:

$K_{qđ}$ = 20,16% (C_m) : 25% (C) = 0,806 (làm tròn)

3. Hệ số nở rời H_n trong các công thức xác định $K_{qđ}$ quy định tại điểm a và điểm b mục 1 phần IV của Phụ lục này được xác định trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trong trường hợp Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không xác định hệ số

nở rời tại khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản thì áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi.

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III như sau:

Phụ lục III

Mẫu số 01	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép
Mẫu số 02	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp phép
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền phải nộp từng lần

Mẫu số 01

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày... tháng... năm..*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số..... /.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-HĐTLKS ngày... tháng... năm... của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản (tên khoáng sản) tại khu vực mỏ (tên mỏ);

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-BTNMT ngày...tháng... năm... của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (*tên khoáng sản*)..... tại khu vực:.....

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:.....

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....;

c) Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K_1):.....;

d) Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K_2):.....;

đ) Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):.....

3. Tổng số tiền phải nộp:.....

4. Tổng số lần nộp:.....

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hn}):.....

a) Lần đầu (năm....):.....

b) Lần thứ.... đến lần thứ..... (năm.... đến năm.....):.....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

7. Số tiền nộp từ năm.... trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành, Cục Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định và gửi Thông báo cho Cục Thuế cấp tỉnh để thực hiện.

8. Diện tích huyện/thành phố chiếm....%.

Điều 2. (*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (*tên Cục Thuế*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam,...(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Thuế..... (để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-UBND	*....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày....tháng...năm.... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản (tên khoáng sản) tại khu vực mỏ (tên mỏ);

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (*tên khoáng sản*)..... tại khu vực:.....:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:.....

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....;

c) Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K_1):.....;

d) Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K_2):.....;

đ) Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):.....

3. Tổng số tiền phải nộp:.....

4. Tổng số lần nộp:.....

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hn}):.....

a) Lần đầu (năm....):.....

b) Lần thứ.... đến lần thứ..... (năm.... đến năm.....):.....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....….....

7. Số tiền nộp từ năm... trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... ban hành hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định và gửi Thông báo cho Cục Thuế tỉnh (*tên tỉnh*) để thực hiện.

8. Diện tích huyện/thành phố chiếm...%.

Điều 2. (*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (*tên Cục Thuế*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....,... (*các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền*)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Thuế..... (để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Cục KSVN (để biết);
- Lưu: HS, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ LẦN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ SỐ TIỀN PHẢI NỘP TỪNG LẦN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

Tên tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản:.....

- Mã số thuế (nếu có):.....

- Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân): Số..... Ngày cấp:..... Cơ quan cấp:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Theo Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số.... ngày.... tháng.... năm..... của... (ghi tên Cục thuế có liên quan).... đối với khu vực khoáng sản...(ghi tên và địa chỉ của khu vực khoáng sản)...,... (ghi tên tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản) đã thực hiện như sau:

- Số lần đã đến kỳ nộp:.....

- Tổng số tiền đã nộp..... đồng

- Số lần còn phải nộp:.....

- Tổng số tiền còn phải nộp..... đồng

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....) xem xét điều chỉnh giảm số lần còn phải nộp và số tiền phải nộp từng lần như sau:

- Số lần còn phải nộp:.....

- Số tiền phải nộp từng lần:..... đồng

- Các năm nộp:.....

- Lý do điều chỉnh:.....

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

Nơi nhận: - Như trên; - Cục Thuế...(để biết); - Lưu: VT,...	**NGƯỜI NỘP TIỀN** **(hoặc người đại diện hợp pháp)** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

IV. BỔ SUNG PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2021/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN TẠI CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

Phụ lục

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẾN CHẤT LƯỢNG, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TRONG KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN… ĐẾN TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN TRONG KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

- Tên dự án đầu tư.....
- Địa điểm: tại xã..., huyện..., tỉnh.....

Địa danh, tháng... năm.....

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN... ĐẾN TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN TRONG KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

Tên dự án đầu tư:.....

Địa điểm: tại xã..., huyện..., tỉnh.....

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN (Chức danh)	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN** (Chức danh)
Ký, đóng dấu (Họ và tên)	*Ký, đóng dấu* (Họ và tên)

Địa danh, tháng..... năm....

MỤC LỤC

STT	Tên mục	Trang
I	**Khái quát về dự án đầu tư**	
II	**Nội dung của báo cáo**	
1	.....	
	.....	
2	.....	
	.....	
3	.....	
	.....	
	.....	
4	.....	
	.....	
	.....	
	.....	
	.....	
	.....	
III	**Kết luận**	
	.....	
	.....	
	.....	

I. Khái quát về dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư;.....;
- Địa điểm: tại xã....., huyện....., tỉnh;.....;
- Địa chỉ trụ sở chính....., điện thoại;.....;
- Tên chủ đầu tư;.....;

+ Địa chỉ trụ sở chính của chủ đầu tư;.....;

+ Điện thoại:..... Email:.....;

- Giấy đăng ký hoạt động doanh nghiệp của chủ đầu tư:.....;

- Quy mô dự án đầu tư: sản phẩm....., công suất....., tổng vốn đầu tư....., tổng diện tích sử dụng đất của dự án....., trong đó gồm diện tích nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia..... và diện tích nằm ngoài..... (nếu có).....; mô tả khái quát về quy trình công nghệ và hoạt động của dự án.....

- Thời gian hoạt động của dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và thời gian dự trữ còn lại của khu vực có khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ.

II. Nội dung của báo cáo

1. Cơ sở pháp lý và sự cần thiết thành lập báo cáo:

Ghi rõ các văn bản pháp lý liên quan để đầu tư dự án và Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Do dự án nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản.... quốc gia, nên việc đầu tư dự án..... sẽ có ảnh hưởng nhất định tới tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản dự trữ và khoáng sản khác (nếu có) trong khu vực dự trữ. Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, thì việc đánh tác động mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng cũng như công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án..... là hết sức cần thiết.

2. Tổng quan về tài nguyên khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án

Nêu rõ mức độ điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản và hiện trạng về tài nguyên, trữ lượng, hoạt dộng thăm dò, khai thác trong phạm vi dự án (nếu có) ở khu vực thực hiện dự án và trong phạm vi của dự án.

3. Khảo sát, đánh giá sơ bộ về chất lượng, trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án và phạm vi ảnh hưởng của dự án

Thu thập tài liệu về địa chất khoáng sản khu vực dự án, bao gồm cả bản đồ và các bản vẽ mặt cắt địa chất khoáng sản; khoan, lấy và phân tích mẫu theo quy định về công tác thăm dò khoáng sản rắn, nhằm xác định được chiều sâu

phân bố và chiều dày thân khoáng; dự tính tài nguyên, trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án.

4. Đánh giá các tác động, ảnh hưởng của dự án đến chất lượng, trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án

4.1. Các yếu tố tác động, ảnh hưởng của dự án ở cả 3 giai đoạn:

- Giai đoạn đầu tư xây dựng.....;

- Giai đoạn dự án hoạt động.....;

- Giai đoạn kết thúc dự án.....;

4.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản trong khu vực dự trữ ở cả 3 giai đoạn (*Tài nguyên, trữ lượng là có làm giảm tài nguyên, trữ lượng khoáng sản khi thực hiện dự án không?; chất lượng là quá trình làm nghèo khoáng sản có xảy ra không và mức độ làm nghèo thế nào?*)

- Giai đoạn đầu tư xây dựng.....;

- Giai đoạn dự án hoạt động.....;

- Giai đoạn kết thúc dự án:.....

4.3. Các giải pháp quản lý, bảo vệ khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án ở cả 3 giai đoạn: (*nêu chi tiết các giải pháp bảo vệ đối với cả 03 giai đoạn của dự án*).

4.4. Chi phí quản lý, bảo vệ khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án: (*dự toán chi tiết chi phí cho công tác bảo vệ khoáng sản đối với cả 03 giai đoạn của dự án*).

4.5. Bản vẽ và Phụ lục tài liệu kèm theo:

- Bản đồ vị trí giao thông của dự án;

- Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án (tỷ lệ không nhỏ hơn 1/2000);

- Bản đồ hiện trạng khu đất thực hiện dự án (*có tọa độ các điểm góc ranh giới phạm vi đất của dự án*) (tỷ lệ không nhỏ hơn 1/2000);

- Các bản vẽ và mặt cắt về địa chất khoáng sản khu vực dự án (tỷ lệ không nhỏ hơn 1/5000);

- Bản đồ bố trí các lỗ khoan khảo sát (tỷ lệ không nhỏ hơn 1/2000);

- Các thiết đồ lỗ khoan khảo sát;

- Bình đồ và mặt cắt dự tính tài nguyên, trữ lượng khoáng sản trong phạm vi dự án (tỷ lệ không nhỏ hơn 1/2000);

- Kết quả phân tích thí nghiệm mẫu.

III. Kết luận

- Từ kết quả công tác khảo sát, đánh giá về tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án nêu trên để đưa ra kết luận về diện phân bố và độ sâu thân khoáng sản, tài nguyên, trữ lượng, chất lượng của khoáng sản trong phạm vi dự án.

- Từ kết quả đánh giá nêu trên để kết luận tóm tắt về mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án (kết luận nêu đối với cả 03 giai đoạn).

- Cam kết của chủ đầu tư dự án đối với công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thuộc phạm vi của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng